ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3797 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Sơn Thủy

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025;

Căn cứ Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao cơ quan chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3783/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Sơn Thủy; số 776/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Sơn Thủy;

Căn cứ Công văn số 23169/UBND-KTTC ngày 27/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ số vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2026 còn lại chưa phân bổ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 425/TTr-SXD ngày 05/11/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS

Sơn Thủy (Kèm theo Thông báo kết quả thẩm định số 13966/SXD-HĐXD ngày 05/11/2026 và hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Sơn Thủy với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh Tổng mức đầu tư: Từ 142.926.196.000 đồng thành 143.997.704.000 đồng (tăng 1.071.508.000 đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 896.423.647 đồng;
- Chi phí xây dựng: 121.682.599.861 đồng;
- Chi phí thiết bị: 10.069.804.058 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 2.425.451.003 đồng;
- Chi phí TVĐTXD: 7.992.241.000 đồng;
- Chi phí khác: 931.184.068 đồng;
- Chi phí dự phòng: 0 đồng.

2. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách trung ương: 96.048.073.000 đồng, giảm 1.100.088.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh: 47.949.631.000 đồng, tăng 2.171.595.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

3. Lý do điều chỉnh: Chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư đã phê duyệt, làm tăng tổng mức đầu tư. Theo đó, các cơ cấu chi phí, cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư cần điều chỉnh cho phù hợp. Vì vậy, việc điều chỉnh dự án là cần thiết.

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3783/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 và Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,…) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ báo cáo, đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư):

a) Tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh và dự toán xây dựng điều chỉnh theo quy định. Khối lượng phát sinh phải được Chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và nhà thầu xác nhận. Việc điều chỉnh giá, sửa đổi hợp

đồng thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật.

b) Tổng mức đầu tư điều chỉnh là chi phí tối đa để thực hiện dự án và không bố trí chi phí dự phòng. Chủ đầu tư rà soát, chuẩn xác giá trị điều chỉnh giá và khối lượng phát sinh, bảo đảm tổng giá trị dự toán điều chỉnh, giá hợp đồng sau điều chỉnh và các chi phí khác đến khi quyết toán dự án không vượt tổng mức đầu tư điều chỉnh được phê duyệt.

c) Thực hiện các nội dung kiến nghị tại Thông báo kết quả thẩm định số 13966/SXD-HĐXD ngày 05/11/2026 của Sở Xây dựng; quản lý, thực hiện dự án đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh tăng thêm và giao kế hoạch vốn cho dự án, theo chỉ đạo tại Công văn số 23169/UBND-KTTC ngày 27/10/2026 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Sơn Thủy; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCTTT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VHXH$_{Hồng}$, CNXD$_{Ngọc}$.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Sơn Thủy

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 20/3/2026			Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Tổng mức đầu tư chênh lệch
		Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(6)-(3)*
I	**CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC**	**2.028.624.000**	**0**	**2.028.624.000**	**896.423.647**	**0**	**896.423.647**	**-1.132.200.353**
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**107.903.550.084**	**71.614.728.279**	**36.288.821.805**	**121.682.599.861**	**78.592.136.861**	**43.090.463.000**	**13.779.049.777**
1	Điểm trường chính	71.614.728.279	71.614.728.279	0	78.592.136.393	78.592.136.393	0	6.977.408.114
2	Hoàn trả trường mầm mon	36.288.821.805	0	36.288.821.805	43.090.462.899	0	43.090.462.899	6.801.641.094
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**8.139.597.000**	**7.776.597.000**	**363.000.000**	**10.069.804.058**	**9.156.758.458**	**913.045.600**	**1.930.207.058**
1	Điểm trường chính	7.776.597.000	7.776.597.000	0	9.156.758.458	9.156.758.458	0	1.380.161.458
2	Hoàn trả trường mầm mon	363.000.000	0	363.000.000	913.045.600	0	913.045.600	550.045.600
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**2.127.932.775**	**1.455.832.657**	**672.100.118**	**2.425.451.003**	**1.615.383.402**	**810.067.602**	**297.518.228**
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**8.011.419.405**	**6.227.580.262**	**1.783.839.144**	**7.992.241.000**	**6.031.116.000**	**1.961.125.000**	**-19.178.405**
1	Chi phí khảo sát, lập QH chi tiết 1/500	474.050.000	474.050.000	0	474.050.000	474.050.000	0	0
2	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	351.283.000	351.283.000	0	351.283.000	351.283.000	0	0
3	Chi phí khảo sát xây dựng	762.955.000	762.955.000	0	762.955.000	762.955.000	0	0
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	31.270.000	31.270.000	0	31.270.000	31.270.000	0	0
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	790.000.000	790.000.000	0	790.000.000	790.000.000	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 20/3/2026			Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Tổng mức đầu tư chênh lệch
		Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(6)-(3)*
6	Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường	35.625.000	35.625.000	0	35.625.000	35.625.000	0	0
7	Chi phí thẩm tra thiết kế PCCC bước TKCS	4.635.000	4.635.000	0	4.635.000	4.635.000	0	0
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	2.401.493.012	1.593.438.371	808.054.640	2.600.127.523	1.679.365.650	920.761.873	198.634.511
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	153.218.872	101.663.768	51.555.103	162.798.682	105.148.118	57.650.564	9.579.810
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	150.026.812	99.545.773	50.481.039	159.310.139	102.894.944	56.415.195	9.283.327
11	Chi phí thẩm định giá	250.000.000	250.000.000	0	166.080.000	151.021.255	15.058.745	-83.920.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.981.205.134	1.314.569.006	666.636.128	2.118.708.563	1.368.427.645	750.280.918	137.503.429
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	67.449.141	64.441.125	3.008.016	79.087.325	71.916.348	7.170.977	11.638.184
14	Chi phí thí nghiệm cọc	308.208.435	154.104.218	154.104.217	256.310.894	102.524.358	153.786.536	-51.897.541
15	Chi phí tư vấn khác	250.000.000	200.000.000	50.000.000	0	0	0	-250.000.000
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**1.721.782.530**	**1.241.771.630**	**480.010.901**	**931.184.068**	**652.678.157**	**278.505.911**	**-790.598.462**
1	Chi phí bảo hiểm công trình	86.697.921	57.525.795	29.172.126	94.750.556	61.197.317	33.553.239	8.052.635
2	Chi phí rà phá bom mìn	250.000.000	200.000.000	50.000.000	0	0	0	-250.000.000
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	13.952.250	13.952.250	0	13.952.250	13.952.250	0	0
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	42.215.976	28.011.140	14.204.837	44.952.678	29.033.954	15.918.724	2.736.702
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	41.230.773	27.357.438	13.873.335	43.822.132	28.303.759	15.518.373	2.591.359
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	182.520.000	124.871.697	57.648.303	154.869.903	100.027.092	54.842.811	-27.650.097
7	Chi phí kiểm toán độc lập	600.841.800	411.068.021	189.773.779	473.033.697	315.046.885	157.986.812	-127.808.103

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 20/3/2026			Tổng mức đầu tư điều chỉnh			Tổng mức đầu tư chênh lệch
		Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(6)-(3)*
8	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy	4.212.000	2.881.655	1.330.345	1.625.797	939.844	685.953	-2.586.203
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	379.380.421	255.372.246	124.008.175	39.631.697	39.631.697	0	-339.748.724
10	Chi phí lập thỏa thuận đấu nối với điện lực	100.000.000	100.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	-50.000.000
11	Chi phí nghiệm thu đường cáp trên không	9.767.117	9.767.117	0	6.668.985	6.668.985	0	-3.098.132
12	Chi phí nghiệm thu đường cáp ngầm 35kV	3.002.050	3.002.050	0	3.197.298	3.197.298	0	195.248
13	Chi phí nghiệm thu trạm biến áp	7.962.222	7.962.222	0	4.679.076	4.679.076	0	-3.283.146
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**12.993.290.579**	**8.831.650.983**	**4.161.639.597**	**0**	**0**	**0**	**-12.993.290.579**
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	**142.926.196.000**	**97.148.161.000**	**45.778.036.000**	**143.997.704.000**	**96.048.073.000**	**47.949.631.000**	**1.071.508.000**